

Số: 2703/2026/TB - HII

No.: 2703/2026/TB - HII

Yên Bái, ngày 27 tháng 03 năm 2026



Kính gửi:

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *HCM Stock Exchange*

I. Tên tổ chức/Name of organization:

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIEN INDUSTRIES (“HII”)
AN TIEN INDUSTRIES JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu CN phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Head Office Address: South Industrial Zone, Van Phu Ward, Lao Cai Province, Vietnam
- Giấy CN đăng ký kinh doanh số 5200466372 do Sở tài chính tỉnh Lào Cai cấp
Business Registration Certificate No. 5200466372 issued by the Department of Finance of Lao Cai Province
- Điện thoại/*Tel*: 0216.3853.886/3856.555 Fax: 0216.3851.123

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Năm 2025 được kiểm toán (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Audited Separate Financial Statements for 2025 (Vietnamese and English versions)
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2025 được kiểm toán (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Audited Consolidated Financial Statements for 2025 (Vietnamese and English versions);
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất năm 2025 được kiểm toán so với năm 2024.
Explanation of the difference in net profit after tax between the Audited Separate & Consolidated Financial Statements for 2025 and those for 2024.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2026 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 27/03/2026 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 66



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái (hiện nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 18 ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO₃, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	
Ông Ngô Văn Thu	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Diệu Linh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Nguyễn Thủy Nga	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thu, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất, và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/vn_vn
Website (VN): ey.com/vn

Số tham chiếu: 12122747/68663477-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PHÒNG
KẾ TOÁN
ĐÓNG DẤU
12/2025



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.374.337.650.133	1.435.739.906.243
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	198.721.968.451	281.731.130.349
111	1. Tiền		183.721.968.451	146.731.130.349
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	50.550.000.000
			-	50.550.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		714.903.949.037	734.942.436.240
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	456.122.189.288	593.338.408.655
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	168.718.236.853	150.849.830.116
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	102.879.030.000	2.791.140.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.674.054.517	15.503.731.392
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.489.561.621)	(27.540.673.923)
140	IV. Hàng tồn kho	10	398.216.155.592	303.326.395.745
141	1. Hàng tồn kho		401.259.218.991	304.972.800.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.043.063.399)	(1.646.405.045)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.495.577.053	65.189.943.909
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.743.500.878	4.743.796.154
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	59.752.076.175	59.128.919.482
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	1.317.228.273



15/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		428.826.549.041	492.209.237.697
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		706.126.921	877.439.305
216	1. Phải thu dài hạn khác		706.126.921	877.439.305
220	II. Tài sản cố định		255.362.132.144	238.418.087.266
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	243.264.297.468	225.618.764.340
222	Nguyên giá		585.466.936.363	556.750.669.270
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(342.202.638.895)	(331.131.904.930)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.097.834.676	12.799.322.926
228	Nguyên giá		18.326.894.836	18.326.894.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.229.060.160)	(5.527.571.910)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		3.018.518.518	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.018.518.518	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		150.155.111.291	234.109.268.301
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	150.155.111.291	232.849.268.301
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.260.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.584.660.167	18.804.442.825
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.171.930.964	18.403.252.653
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	2.412.729.203	401.190.172
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.803.164.199.174	1.927.949.143.940


Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		904.095.676.799	956.090.020.111
310	I. Nợ ngắn hạn		870.365.001.143	884.640.425.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	366.410.518.608	327.796.176.307
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	95.016.085.554	39.108.070.337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	22.215.962.399	2.441.714.227
314	4. Phải trả người lao động	18	9.018.190.109	7.638.564.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	8.049.357.074	9.579.592.291
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	3.303.050.286	4.532.400.200
320	7. Vay ngắn hạn	21	360.344.882.681	484.498.940.681
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	6.006.954.432	9.044.966.885
330	II. Nợ dài hạn		33.730.675.656	71.449.594.584
337	1. Phải trả dài hạn khác		255.000.000	255.000.000
338	2. Vay dài hạn	20	33.475.675.656	71.194.594.584
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		899.068.522.375	971.859.123.829
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	899.068.522.375	971.859.123.829
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	736.630.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.392.219.368	888.670.619
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.568.347.223	12.568.347.223
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.823.079.310	102.807.756.932
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		88.090.374.711	99.738.817.605
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.732.704.599	3.068.939.327
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.147.569.932	111.457.042.513
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.803.164.199.174	1.927.949.143.940


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 2 tháng 3 năm 2026



Ngọc Văn Thảo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.542.747.254.450	7.208.426.389.825
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(3.507.046.072)	(2.217.000.346)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.539.240.208.378	7.206.209.389.479
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(7.015.436.587.933)	(6.659.444.824.184)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		523.803.620.445	546.764.565.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	33.341.160.327	50.745.412.298
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(77.838.973.078) (27.067.342.891)	(32.320.223.082) (27.541.693.881)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		7.784.545.095	(57.603.240.254)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(341.547.738.906)	(392.186.462.091)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(71.391.267.028)	(90.859.267.436)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.151.346.855	24.540.784.730
31	12. Thu nhập khác	27	5.365.924.704	759.426.043
32	13. Chi phí khác	27	(106.843.324)	(2.073.273.809)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	5.259.081.380	(1.313.847.766)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		79.410.428.235	23.226.936.964
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(25.081.592.026)	(4.959.454.685)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	2.011.539.031	178.011.703
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		56.340.375.240	18.445.493.982

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		50.732.704.599	3.068.939.327
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		5.607.670.641	15.376.554.655
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	689	17
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	689	17

Lào Cai, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		79.410.428.235	23.226.936.964
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả tiền một lần		42.069.081.991	42.786.593.569
03	Các khoản dự phòng		232.464.381	15.128.811.921
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		103.812.516	(2.106.612.359)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		27.093.038.195	42.049.916.003
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay)		28.267.342.891	28.311.693.881
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		177.176.168.209	149.397.339.979
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		113.737.819.433	(149.446.566.011)
10	Tăng hàng tồn kho		(96.286.418.201)	(113.182.178.786)
11	Tăng các khoản phải trả		93.643.549.053	64.308.786.953
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.013.890.861	(158.645.858)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.832.717.340)	(27.581.569.841)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.633.252.067)	(2.939.925.056)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.857.473.096)	(3.711.649.874)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		253.961.566.852	(83.314.408.494)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(57.040.234.290)	(13.240.662.396)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.263.347.220	441.952.862
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(150.000.000.000)	(290.196.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		100.569.963.389	504.114.368.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(105.476.160.000)	(33.120.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		40.381.200.000	10.187.500.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.363.109.154	30.281.088.797
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(150.938.774.527)	208.467.847.263

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.354.242.281.116	2.244.992.430.656
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.518.729.072.285)	(2.288.923.417.905)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.373.025.455)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(186.859.816.624)	(43.930.987.249)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(83.837.024.299)	81.222.451.520
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		281.731.130.349	199.066.409.626
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		324.313.652	358.442.140
	Chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính từ USD sang VND		503.548.749	1.083.827.063
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	198.721.968.451	281.731.130.349

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái (hiện này là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai) cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 18 ngày 13 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và phân phối bột đá CaCO₃, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 494 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 481 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	99,65%	99,65%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore")	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty và các công ty con nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty và các công ty con thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.



12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

JOBT
CÔN
TI
NST
VIỆT
PH
3-0-1
4
1-3-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình đối với quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ, dụng cụ;
- ▶ Trả trước thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Phí bảo hiểm; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.



15/11
14/11/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn/ Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



124
125
126
127
128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích hợp nhất, báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con ở nước ngoài sẽ được chuyển đổi sang VND dựa trên:

- ▶ Báo cáo tài chính được trình bày bằng ngoại tệ và được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- ▶ Hướng dẫn về việc chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND của Thông tư 200/2014-TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài:

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi mất quyền kiểm soát trong công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn góp của chủ sở hữu trong tương lai.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

118
ING
TNHI
T & I
ET N
HỒ H
/T/ E
N
V&N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty và các công ty con (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc chế biến đá và các sản phẩm từ đá; kinh doanh hạt nhựa và cung cấp dịch vụ vận chuyển. Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty và các công ty con dựa theo địa điểm của tài sản.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh thoái vốn

Vào ngày 27 tháng 3 năm 2025, Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh đã thực hiện giao dịch thoái vốn tại Công ty, giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 45,1%. Theo đó, Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh không còn là công ty mẹ và trở thành thành Cổ đông lớn của Công ty kể từ ngày này.

4.2 Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty An Thành

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2025, Công ty đã nhận chuyển nhượng thêm 15.511.200 cổ phần của Công ty An Thành từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh với giá trị chuyển nhượng là 105.476.160.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này tăng từ 51% lên thành 99,65% kể từ ngày này. Giá mua thêm được thanh toán bằng tiền cho Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm tại Công ty con này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.3 Giảm vốn đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát

Vào ngày 14 tháng 2 năm 2025, Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (Công ty PBAT) đã thực hiện hoàn trả một phần vốn góp của chủ sở hữu cho các cổ đông theo tỷ lệ sở hữu của họ trong Công ty. Theo đó, Công ty PBAT hoàn trả 3.985.020 cổ phần cho Công ty An Tiến với tổng giá trị hoàn trả là 39.850.200.000 VND.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	569.156.983	726.685.476
Tiền gửi ngân hàng	183.152.811.468	146.004.444.873
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	135.000.000.000
TỔNG CỘNG	198.721.968.451	281.731.130.349

(*) Bao gồm khoản tiền gửi có thời hạn 1 tháng và hưởng lãi suất là 4,3%/năm tại ngân hàng thương mại (31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và các công ty con đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 20).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	428.474.570.055	556.981.265.710
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	27.647.619.233	36.357.142.945
TỔNG CỘNG	456.122.189.288	593.338.408.655
Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(21.400.982.737)	(18.502.895.672)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	163.524.544.020	77.838.859.001
- MITSUI & CO., Ltd	61.837.088.817	-
- Các khoản trả trước khác	101.687.455.203	77.838.859.001
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.193.692.833	73.010.971.115
TỔNG CỘNG	168.718.236.853	150.849.830.116
Trong đó: Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(1.384.340.367)	(5.446.621.405)

7. PHẢI THU VÉ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	100.000.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.879.030.000	2.791.140.000
TỔNG CỘNG	102.879.030.000	2.791.140.000
Trong đó: Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	(2.879.030.000)	(2.791.140.000)

11802
IG TY
JHH
& YOU
C NAM
HỒ CỬ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản cho vay được trình bày như sau:

Bên vay	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Nguyên tệ (USD)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	100.000.000.000	-	6%	Đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2026	Tin chấp
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	2.879.030.000	110.000	7%	Đáo hạn vào ngày 28 tháng 7 năm 2026.	Tin chấp
TỔNG CỘNG	102.879.030.000				

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.972.335.927	-	5.274.227.576	-
Đặt cọc, ký quỹ	3.458.664.055	-	7.612.926	-
Lãi dự thu	786.500.341	(343.075.684)	2.042.783.488	(332.602.392)
Cổ tức	-	-	2.220.000.000	-
Phải thu khác	7.456.554.194	(482.132.833)	5.959.107.402	(467.414.454)
TỔNG CỘNG	13.674.054.517	(825.208.517)	15.503.731.392	(800.016.846)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 30)	4.161.542.795	(343.075.684)	5.350.643.416	(332.602.392)
Phải thu đối tượng khác	9.512.511.722	(482.132.833)	10.153.087.976	(467.414.454)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc Đại Hưng	7.336.923.344	2.201.077.003	7.336.923.344	3.668.461.672
Khác	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
TỔNG CỘNG	14.620.433.218	1.604.821.538	18.324.262.258	2.790.153.607
	30.295.460.162	3.805.898.541	33.999.289.202	6.458.615.279

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	71.175.528.539	-	94.343.001.483	-
Nguyên vật liệu	95.161.416.752	-	66.774.285.591	-
Công cụ, dụng cụ	8.399.862.714	-	4.551.409.710	-
Thành phẩm	20.776.286.961	(1.065.478.684)	15.854.756.629	(1.012.389.278)
Hàng hoá	194.492.956.223	(1.977.584.715)	121.690.076.320	(634.015.767)
Hàng gửi đi bán	11.253.167.802	-	1.759.271.057	-
TỔNG CỘNG	401.259.218.991	(3.043.063.399)	304.972.800.790	(1.646.405.045)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.646.405.045	1.061.381.731
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.043.063.399	1.646.405.045
Trừ: Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.646.405.045)	(1.061.381.731)
Số cuối năm	3.043.063.399	1.646.405.045

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	170.891.567.909	240.067.722.584	134.798.246.594	6.768.547.637	4.224.584.546	556.750.669.270
- Mua mới trong năm	397.075.450	53.261.562.955	5.549.071.869	267.435.000	-	59.475.145.274
- Thanh lý	-	(19.437.760.000)	(11.061.118.181)	(260.000.000)	-	(30.758.878.181)
- Phân loại lại	-	172.727.273	-	(172.727.273)	-	-
Số cuối năm	171.288.643.359	274.064.252.812	129.286.200.282	6.603.255.364	4.224.584.546	585.466.936.363
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	2.634.145.316	31.045.766.916	47.446.379.036	1.687.079.000	264.854.546	83.078.224.814
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	61.757.904.820	156.156.504.691	105.463.305.188	5.625.113.189	2.129.077.042	331.131.904.930
- Khấu hao trong năm	7.325.418.157	21.603.623.962	11.261.547.227	638.837.659	320.440.632	41.149.867.637
- Thanh lý	-	(19.437.760.000)	(10.381.373.672)	(260.000.000)	-	(30.079.133.672)
Số cuối năm	69.083.322.977	158.322.368.653	106.343.478.743	6.003.950.848	2.449.517.674	342.202.638.895
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	109.133.663.089	83.911.217.893	29.334.941.406	1.143.434.448	2.095.507.504	225.618.764.340
Số cuối năm	102.205.320.382	115.741.884.159	22.942.721.539	599.304.516	1.775.066.872	243.264.297.468

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 43,78 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	2.399.908.000	18.326.894.836
Số cuối năm	15.926.986.836	2.399.908.000	18.326.894.836
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	188.250.000	188.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	4.310.681.417	1.216.890.493	5.527.571.910
- Hao mòn trong năm	325.040.544	376.447.706	701.488.250
Số cuối năm	4.635.721.961	1.593.338.199	6.229.060.160
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.616.305.419	1.183.017.507	12.799.322.926
Số cuối năm	11.291.264.875	806.569.801	12.097.834.676



N. Công

0.08/

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Địa chỉ	Ngành nghề
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	24,48%	48%	Lô CN 11+CN12, cụm CN An Đồng, Xã Nam Sách, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	33,46%	33,8%	Lô B1, Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Kinh doanh xăng, dầu
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	39,83%	39,83%	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty APS")	49,01%	49,33%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Dịch vụ ăn uống



12/10

12/10

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Công ty An Đông	Công ty Sunrise	Công ty PBAT	Công ty APS	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:					Tổng cộng
Số đầu năm	6.600.000.000	24.000.000.000	218.054.000.000	44.212.500.000	292.866.500.000
- Giảm giá trị đầu tư	-	-	(39.850.200.000)	-	(39.850.200.000)
Số cuối năm	6.600.000.000	24.000.000.000	178.203.800.000	44.212.500.000	253.016.300.000
Phần lũy kế lợi nhuận kể từ thời điểm mua:					
Số đầu năm	-	10.295.002.423	(71.606.841.007)	1.294.606.885	(60.017.231.699)
- Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	-	5.290.974.190	(1.374.990.192)	3.868.561.097	7.784.545.095
- Có từ được chia trong năm	-	(4.800.000.000)	-	-	(4.800.000.000)
- Suy giảm giá trị khoản đầu tư	-	-	(45.828.502.105)	-	(45.828.502.105)
Số cuối năm	-	10.785.976.613	(118.810.333.304)	5.163.167.982	(102.861.188.709)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	6.600.000.000	34.295.002.423	146.447.158.993	45.507.106.885	232.849.268.301
Số cuối năm	6.600.000.000	34.785.976.613	59.393.466.696	49.375.667.982	150.155.111.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	833.672.286	1.763.117.588
Phi bảo hiểm và phí khác	1.154.070.730	910.255.281
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	755.757.862	2.070.423.285
TỔNG CỘNG	2.743.500.878	4.743.796.154
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.577.844.399	7.567.308.451
Tiền thuê đất trả trước (*)	6.622.502.544	6.840.228.648
Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng	685.993.028	1.367.837.248
Các khoản trả trước dài hạn khác	1.285.590.993	2.627.878.306
TỔNG CỘNG	17.171.930.964	18.403.252.653

(*) Quyền sử dụng đất được thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 20*.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Chevron Phillips Chemicals Asia Pte., Ltd.	356.452.250.320	356.452.250.320	316.054.047.820	316.054.047.820
Equate Petrochemical Company (K.S.C.C)	103.927.085.535	103.927.085.535	50.947.550.446	50.947.550.446
Phải trả người bán khác	50.213.922.165	50.213.922.165	47.281.744.125	47.281.744.125
Phải trả ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	202.311.242.620	202.311.242.620	217.824.753.249	217.824.753.249
	9.958.268.288	9.958.268.288	11.742.128.487	11.742.128.487
TỔNG CỘNG	366.410.518.608	366.410.518.608	327.796.176.307	327.796.176.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác	74.586.235.826	39.108.070.337
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	20.429.849.728	-
TỔNG CỘNG	95.016.085.554	39.108.070.337

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải thu	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	59.128.919.482	251.167.380.881	(250.544.224.188)	59.752.076.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.317.228.273	-	(1.317.228.273)	-
TỔNG CỘNG	60.446.147.755	251.167.380.881	(251.861.452.461)	59.752.076.175
Phải nộp	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	155.289.744	203.528.146.174	(203.220.814.154)	462.621.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.068.117.298	25.081.592.026	(5.870.122.533)	21.279.586.791
Thuế thu nhập cá nhân	218.307.185	3.486.272.431	(3.262.976.705)	441.602.911
Thuế xuất nhập khẩu	-	11.097.314.220	(11.097.314.220)	-
Các loại thuế, phí khác	-	579.794.390	(547.643.457)	32.150.933
TỔNG CỘNG	2.441.714.227	243.773.119.241	(223.998.871.069)	22.215.962.399

08118
CÔNG
TNH
IST & Y
IẾT N
PHỔ H

144
144
144
144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	465.890.155	1.259.759.155
Chi phí tiền điện	129.486.600	1.637.213.256
Trích trước lương tháng 13	7.453.980.319	6.476.967.930
Chi phí phải trả khác	-	205.651.950
TỔNG CỘNG	<u>8.049.357.074</u>	<u>9.579.592.291</u>

19. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả kinh phí công đoàn	153.703.947	226.520.758
Phí xuất hàng	991.379.751	1.695.081.031
Phải trả khác	2.157.966.588	2.610.798.411
TỔNG CỘNG	<u>3.303.050.286</u>	<u>4.532.400.200</u>



12-C...
 Y...
 DUNG AM
 CHINH...

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

809-DN/HN

20. VAY

	Số đầu năm			Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	445.580.021.753	445.580.021.753	1.782.191.336.464	(1.907.759.626.881)	1.414.232.417	321.425.963.753	321.425.963.753		
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	38.918.918.928	38.918.918.928	38.918.918.928	(38.918.918.928)	-	38.918.918.928	38.918.918.928		
Vay bên liên quan	-	-	22.000.000.000	(22.000.000.000)	-	-	-		
TỔNG CỘNG	484.498.940.681	484.498.940.681	1.843.110.255.392	(1.968.678.545.809)	1.414.232.417	360.344.882.681	360.344.882.681		
Vay dài hạn									
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	71.194.594.584	71.194.594.584	1.200.000.000	(38.918.918.928)	-	33.475.675.656	33.475.675.656		
TỔNG CỘNG	71.194.594.584	71.194.594.584	1.200.000.000	(38.918.918.928)	-	33.475.675.656	33.475.675.656		

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND	310.558.260.473	-	Gốc vay đáo hạn từ ngày 8 tháng 1 năm 2026 đến 26 tháng 11 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD	10.867.703.280	412.030	Gốc vay đáo hạn từ ngày 28 tháng 1 năm 2026 đến 19 tháng 2 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng
TỔNG CỘNG	321.425.963.753	412.030	

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 321.425.963.753 412.030

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 51/2018/HĐĐB/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018.
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất kho Long An tại Khu Công nghiệp Xuyên Á, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- ▶ Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh;
- ▶ 15.000.000.000 VND là tiền gửi của Công ty có thời hạn 1 tháng và hưởng lãi suất là 4,3%/năm;
- ▶ Tài khoản thanh toán của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh, số dư 655.000 USD;
- ▶ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát tại phường Việt Hòa, Thành phố Hải Phòng;
- ▶ Thẻ chấp bằng phương tiện vận tải xe kéo đầu, rơ – móc của Công ty Cổ phần Liên vận An Tín;
- ▶ Hợp đồng bảo lãnh của Công ty Cổ phần An Tiến Industries.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Lãi suất năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Các khoản vay ngân hàng VND	72.394.594.584	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 3,825%/năm	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào 15 tháng 11 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.
TỔNG CỘNG	72.394.594.584		

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

38.918.918.928
33.475.675.656

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn nêu trên:

- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỳ thuật Cao An Phát, một công ty trong cùng Tập đoàn, được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2093/2024/HĐTC ký ngày 07 tháng 11 năm 2024; và
- ▶ Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh, cổ đông lớn, với giá trị bảo lãnh là 87.600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.044.966.885	1.718.691.169
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 22.1)	1.819.460.643	11.037.925.590
Sử dụng trong năm	(4.857.473.096)	(3.711.649.874)
Số cuối năm	<u>6.006.954.432</u>	<u>9.044.966.885</u>

802
TY
H
YOU
NA
HỒ C
LƯU

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
								Tổng cộng
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	(195.156.444)	1.564.926.542	12.568.347.223	110.770.343.195	96.136.887.858	963.417.728.374
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	3.068.939.327	15.376.554.655	18.445.493.982
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.400.000)	(6.400.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(11.031.525.590)	(50.000.000)	(11.037.925.590)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	1.083.827.063	-	-	-	(50.000.000)	(50.000.000)
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	888.670.619	1.564.926.542	12.568.347.223	102.807.756.932	111.457.042.513	1.083.827.063
Năm nay								
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	888.670.619	1.564.926.542	12.568.347.223	102.807.756.932	111.457.042.513	971.859.123.829
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	50.732.704.599	5.607.670.641	56.340.375.240
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(13.591.197)	(13.591.197)
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
- Thay đổi do tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.819.460.643)	(1.819.460.643)
- Ảnh hưởng tỷ giá do chuyển đổi đồng tiền báo cáo công ty con	-	-	-	-	-	-	(114.663.552.025)	(114.663.552.025)
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	1.392.219.368	1.564.926.542	12.568.347.223	138.823.079.310	2.147.569.932	503.548.749

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2024 và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 250401/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và theo Nghị quyết số 3103/2025/NQ-ĐHĐ ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Công ty An Tiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

22.2 **Cổ phiếu**

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

22.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	736.630.160.000	736.630.160.000
Số cuối năm	736.630.160.000	736.630.160.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	22.098.904.800	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 300 VND /cổ phiếu	22.098.904.800	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	22.083.025.455	-
Cổ tức trả bằng tiền	22.083.025.455	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.542.747.254.450	7.208.426.389.825
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	6.162.343.488.905	6.002.026.135.742
Doanh thu bán thành phẩm	992.135.893.358	843.471.264.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ	388.267.872.187	362.928.989.275
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.507.046.072)	(2.217.000.346)
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá bán hàng	(197.776.131)	(1.753.118.528)
Hàng bán bị trả lại	(3.309.269.941)	(463.881.818)
Doanh thu thuần	7.539.240.208.378	7.206.209.389.479
Trong đó:		
Doanh thu thuần đối với bên khác	7.076.831.685.609	6.655.294.077.836
Doanh thu thuần đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	462.408.522.769	550.915.311.643

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.096.316.104	15.357.767.772
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.244.844.223	35.387.644.526
TỔNG CỘNG	33.341.160.327	50.745.412.298

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng hóa	5.896.811.682.595	5.697.437.327.869
Giá vốn bán thành phẩm	757.810.927.391	621.183.045.036
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	359.417.319.593	340.239.427.965
Trích lập dự phòng hàng tồn kho	1.396.658.354	585.023.314
TỔNG CỘNG	7.015.436.587.933	6.659.444.824.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ do suy giảm giá trị khoản đầu tư	45.828.502.105	-
Chi phí lãi vay	27.067.342.891	27.541.693.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.249.908.082	2.845.003.642
Chi phí phát hành khoản vay	1.200.000.000	770.000.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	729.000.000	-
Chi phí tài chính khác	764.220.000	1.163.525.559
TỔNG CỘNG	77.838.973.078	32.320.223.082

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	18.764.052.922	16.170.269.894
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.847.181.036	3.382.461.905
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.301.249.341	359.288.257.655
- Chi phí bán hàng khác	11.635.255.607	13.345.472.637
TỔNG CỘNG	341.547.738.906	392.186.462.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	27.853.577.992	26.798.104.977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.733.919.965	2.632.916.121
- Thuế phí, lệ phí	14.755.968.655	20.651.693.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.056.053.066	11.477.904.798
- Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	720.000.000	631.000.000
- Dự phòng	(1.497.243.998)	14.543.788.607
- Chi phí quản lý khác	16.768.991.348	14.123.858.981
TỔNG CỘNG	71.391.267.028	90.859.267.436

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các Công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty	310.000.000	235.000.000
Các loại phí dịch vụ bảo đảm khác của Công ty	410.000.000	396.000.000
TỔNG CỘNG	720.000.000	631.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản	3.583.602.711	195.556.479
Phạt hợp đồng	-	303.175.050
Khác	1.782.321.993	260.694.514
	5.365.924.704	759.426.043
Chi phí khác		
Các khoản khác	106.843.324	2.073.273.809
	106.843.324	2.073.273.809
LÃI/(LỖ) THUẬN KHÁC	5.259.081.380	(1.313.847.766)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.963.439.153	550.267.652.607
Chi phí nhân công	123.926.662.076	106.565.237.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định và tiền thuê đất trả tiền một lần	42.069.081.991	42.786.593.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.086.865.165	692.557.755.829
Chi phí khác	43.933.289.964	58.480.359.958
TỔNG CỘNG	1.545.979.338.349	1.450.657.599.636

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp dưới đây:

Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD là 17% theo luật thuế TNDN của Singapore.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.081.592.026	4.627.157.516
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	332.297.169
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.011.539.031)	(178.011.703)
TỔNG CỘNG	23.070.052.995	4.781.442.982

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.410.428.235	23.226.936.964
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	18.684.284.384	4.099.703.633
Thuế TNDN theo thuế suất 17%	3.083.238.675	463.831.195
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí dự phòng không đủ điều kiện khấu trừ thuế	10.986.594.083	5.673.043.418
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	332.297.169
Các chi phí không được khấu trừ thuế	1.274.937.511	2.195.146.532
Các khoản điều chỉnh khác	405.770.173	1.088.181.731
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	581.408.675	-
Điều chỉnh hợp nhất	(5.547.264.821)	638.989.265
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thuế TNDN được miễn, giảm	(951.612.490)	(1.003.375.201)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(554.411.159)	(356.696.999)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(443.053.548)
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.892.892.036)	(7.906.624.213)
Chi phí thuế TNDN	23.070.052.995	4.781.442.982

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận cho lợi nhuận chưa thực hiện	22.065.435	401.190.172	(379.124.737)	178.011.703
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	2.390.663.768	-	2.390.663.768	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	2.412.729.203	401.190.172		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			2.011.539.031	178.011.703

29.4 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 62.909.305.444 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 87.373.765.627 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Cờ thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
2022	2027	200.669.133.664	(137.759.828.220)	-	62.909.305.444
TỔNG CỘNG		200.669.133.664	(137.759.828.220)	-	62.909.305.444

(*) Lỗ tính thuế theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025
2022	2027	22.371.912.950	(4.555.540.792)	-	- 17.816.372.158
2023	2028	5.335.429.031	-	-	- 5.335.429.031
TỔNG CỘNG		27.707.341.981	(4.555.540.792)	-	- 23.151.801.189

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ theo các biên bản quyết toán thuế của Công ty và các công ty con.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tái sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 23.061.814.276 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 27.707.341.981 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh

Công ty An Phat International, INC.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Công ty AFC EcoPlastics, LLC

Công ty TNHH phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - VIEXIM

Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh

Công ty APS

Công ty Sunrise

Công ty An Đông

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường

Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát

Công ty mẹ cấp cao nhất
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty mẹ của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty liên kết của Công ty mẹ
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty liên kết của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty liên kết
Công ty liên kết của công ty con
Công ty liên kết của công ty con
Công ty trong Tập đoàn
(đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)
Công ty con của Cổ đông lớn
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty liên kết

08114
CÔNG
TNH
ST &
LIỆT
PHỐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Công ty trong năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Ankor Bioplastics, Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và dịch vụ	293.264.570.236	175.887.496.358
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.297.309.243	366.144.223.061
		Thanh toán tiền hàng	267.726.418.291	265.098.285.740
		Thu tiền hàng	339.593.624.207	390.808.967.674
		Mua cổ phần	105.476.160.000	-
		Cổ tức đã trả	9.966.617.400	-
		Mua tài sản cố định	6.704.454.545	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp cao nhất (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty mẹ của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.920.000.000	8.615.043.500
		Thanh toán tiền hàng	5.304.000.000	2.709.609.847
		Tiền chi trả khoản trả hộ	199.099.800	-
		Thu hồi gốc vay	-	14.000.000.000
		Lãi cho vay	-	61.260.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.658.932.689	29.010.674.000
		Mua hàng hóa	277.884.366	243.943.401
		Mua tài sản cố định	80.000.000	-
		Thu tiền hàng	20.088.648.648	31.271.469.960
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)	Lãi cho vay	-	215.500.000.000
		Thu hồi tiền chi cho vay	-	2.033.684.931
			-	279.500.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.534.980.562	9.330.086.531
		Thu tiền hàng	22.610.355.571	9.936.289.202

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	13.723.717.902	25.368.650.721
		Doanh thu bán hàng	3.539.336.762	4.884.903.184
		Thanh toán tiền hàng	21.197.650.241	20.748.225.282
		Thu tiền hàng	3.328.841.621	4.392.259.564
		Cổ tức được chia	4.800.000.000	-
		Chi phí tài chính	115.038.356	26.301.370
		Tiền đi vay nhận được	22.000.000.000	4.000.000.000
		Tiền trả gốc vay	22.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng	158.557.900	822.476.500
		Thu tiền hàng	219.991.680	855.543.060
Công ty An Phát International, INC.	Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	Doanh thu bán hàng	6.740.642.585	15.986.959.550
		Mua hàng hóa	96.899.982.383	13.222.217.247
		Thu nhập khác	-	49.059.592
		Thanh toán tiền hàng	93.876.870.229	13.205.633.117
		Thu tiền hàng	2.679.653.331	15.721.008.255



CHỖ CHỮ KÝ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.950.616.971	56.250.587.792
		Thu tiền hàng	52.429.394.505	49.945.650.977
		Mua hàng hóa	32.829.693	4.439.576.287
		Thanh toán tiền hàng	35.463.389	4.794.854.518
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Thu hồi gốc vay	-	27.000.000.000
		Lãi cho vay	-	211.917.809
Thu nhập khác	-	202.024.000		
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty liên kết của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	1.414.157.556	13.132.666.200
		Thu tiền hàng	1.434.083.665	13.141.305.456
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng	35.842.770.989	27.887.037.158
		Thu tiền hàng	34.055.163.704	29.961.317.426
		Mua hàng hóa	3.289.249.035	4.223.488.800
		Thanh toán tiền hàng	3.552.388.953	4.602.520.984
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.665.171.787	11.830.480.386
		Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	834.222.378	251.538.161
		Thanh toán tiền hàng	7.475.247.732	16.927.594.316
		Thu tiền hàng	1.003.175.030	3.858.911.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Ankor Bioplastics, Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng	392.310.000	137.971.460
		Lãi cho vay	-	224.102.540
		Thanh toán tiền hàng	-	908.424.000
		Thu tiền hàng	392.634.000	804.882.820
		Thu lại tiền trả trước	4.560.370.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu tài chính	-	452.153.425
		Cho vay	-	-180.000.000.000
		Thu hồi tiền chi cho vay	-	-180.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Thu tiền giám vốn góp	39.850.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa & dịch vụ	520.152.720	422.431.600
		Doanh thu bán hàng hóa & dịch vụ	4.320.000	15.080.549
		Thanh toán tiền hàng	527.051.880	448.850.760
		Thu tiền hàng	4.665.600	18.522.594
		Cổ tức được chia	-	4.252.500.000
		Cổ tức đã nhận	2.220.000.000	2.032.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty AFC EcoPlastics LLC	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng hóa & dịch vụ	40.016.934.135	27.061.107.497
		Tiền thu được từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.388.602.605	26.690.744.161
Công ty TNHH Phát triển Xuất Nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	23.431.000	-
		Thu tiền hàng	24.306.480	-
		Thanh toán tiền hàng	-	6.345.000
		Mua hàng hóa	-	5.768.169
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu tài chính	-	14.958.905
		Cho vay	-	18.000.000.000
		Thu hồi tiền chi cho vay	-	18.000.000.000
Ngô Văn Thu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	100.000.000	-
		Thu hồi tạm ứng	100.000.000	-
Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Lãnh đạo chủ chốt của cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Doanh thu tài chính	-	157.808.219
		Tiền chi cho vay	-	10.000.000.000
		Thu hồi	-	10.000.000.000
Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty	Tạm ứng	38.000.000	-
		Thu tạm ứng	48.000.000	-

1802-
3 TY
HH
& YOU
I NAM
THỔ C

1802-
3 TY
HH
& YOU
I NAM
THỔ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và các công ty con mua và bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con đã trích lập 4.237.339.684 VND dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.306.716.392 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.403.079.329	13.717.465.791
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.934.101.181	11.830.255.097
Công ty AFC EcoPlastics, LLC	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.781.089.749	5.148.038.182
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.005.489.889	1.012.043.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1) (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.996.205	177.332.570
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	981.554.149	3.128.624.460
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.249.994.007	651.420.410
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Bán hàng	757.337.270	302.632.397
Công ty An Phát International, INC	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Bán hàng	4.518.977.454	336.507.975
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 5 năm 2025)	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	52.822.800
TỔNG CỘNG			27.647.619.233	36.357.142.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	63.874.068.365
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	1.015.234.000	5.182.974.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	4.178.458.833	3.953.928.750
TỔNG CỘNG			5.193.692.833	73.010.971.115
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Cho vay ngắn hạn	2.879.030.000	2.791.140.000
TỔNG CỘNG			2.879.030.000	2.791.140.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	2.798.118.266	1.350.376.827
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	534.853.760	686.826.320
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Tạm ứng	-	27.262.956
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	24.922	275.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	162.099.100	172.005.202
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	132.689.240	155.428.633



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)				
Công ty Ankor Bioplastics, Ltd	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Lãi vay phải thu	343.086.677	332.602.392
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Phải thu từ chi hộ và lãi vay phải thu	177.051.010	210.439.367
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu từ chi hộ	13.619.820	16.338.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ấn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Phải thu tiền cổ tức	-	2.220.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Lãnh đạo chủ chốt của cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Phải thu khác	-	169.087.879
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty	Tạm ứng	-	10.000.000
TỔNG CỘNG			4.161.542.795	5.350.643.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty và các công ty con có số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.640.604.208	4.177.818.227
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.361.086.000	7.532.237.500
Công ty An Phát International, INC.	Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Công ty con của Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	1.903.364.320	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	53.213.760	32.072.760
TỔNG CỘNG			9.958.268.288	11.742.128.487
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ (đến ngày 27 tháng 3 năm 2025) Cổ đông lớn (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025)	Mua hàng hóa	20.429.849.728	-
TỔNG CỘNG			20.429.849.728	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Ngô Văn Thu	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.445.511.539	788.978.461
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)	20.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên HĐQT (từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)	40.000.000	-
TỔNG CỘNG		1.625.511.539	968.978.461

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Diệu Linh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	32.000.000	20.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	12.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Thủy Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	16.000.000	-
Bà Đỗ Thảo Quyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	16.000.000	-
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	8.000.000	20.000.000
TỔNG CỘNG		84.000.000	72.000.000

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.732.704.599	3.068.939.327
Điều chỉnh giảm do trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.805.869.446)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.732.704.599	1.263.069.881
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	73.663.016	73.663.016
Ảnh hưởng suy giảm:	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	73.663.016	73.663.016
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	689	17
- Lãi suy giảm	689	17

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết số 250401/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ ngày 25 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 3103/2025/NQ-ĐHĐ của Công ty con ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong kỳ và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty và các công ty con thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty và các công ty con theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	9.285.159.724	4.590.337.137
Từ 1 - 5 năm	7.445.270.386	4.508.260.699
Trên 5 năm	2.628.224.325	2.718.852.750
TỔNG CỘNG	19.358.654.435	11.817.450.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con bị tác động bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Công ty và các công ty con. Các hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Công ty và các công ty con.

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty và các công ty con theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Công ty và các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của của Công ty và các công ty con (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận/(lỗ) và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				Tổng cộng
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.146.525.074.715	2.392.715.133.663	-	7.539.240.208.378
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	166.920.056.872	304.145.932.847	(471.065.989.719)	
Tổng doanh thu	5.313.445.131.587	2.696.861.066.510	(471.065.989.719)	7.539.240.208.378
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	96.428.698.393	19.990.315.701	2.230.145.512	118.649.159.606
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)	(22.687.664.759)	(2.393.927.267)	-	(39.238.731.371)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.011.539.031	-	(25.081.592.026)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.011.539.031
Lợi nhuận thuần sau thuế				56.340.375.240
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận				
Tại sản không phân bổ (ii)	1.869.797.254.558	303.982.094.647	(470.094.214.649)	1.703.685.134.556
Tổng tài sản				99.479.064.618
Công nợ bộ phận				1.803.164.199.174
Công nợ không phân bổ (iii)	333.154.177.548	259.693.137.312	(82.827.196.398)	510.020.118.462
Tổng công nợ				394.075.558.337
Chi phí hình thành tài sản cố định				904.095.676.799
Tài sản cố định hữu hình	55.526.891.586	-	-	55.526.891.586
Khấu hao	41.851.355.887	-	-	41.851.355.887

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu thuần				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.301.551.661.695	1.904.657.727.784	-	7.206.209.389.479
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	55.321.218.874	409.796.087.023	(465.117.305.897)	-
Tổng doanh thu	5.356.872.880.569	2.314.453.814.807	(465.117.305.897)	7.206.209.389.479
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(1.574.489.947)	8.737.213.127	(1.047.127.666)	6.115.595.514
Thu nhập không phân bổ (i)				17.111.341.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.801.989.838)	(157.464.847)	-	(4.959.454.685)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	178.011.703	-	178.011.703
Lợi nhuận thuần sau thuế				18.445.493.982
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận				
Tài sản không phân bổ (ii)	1.259.844.445.132	231.396.315.324	(65.302.687.329)	1.425.938.073.127
Tổng tài sản				502.011.070.813
Công nợ bộ phận				1.927.949.143.940
Công nợ không phân bổ (iii)	258.850.635.008	189.422.947.700	(48.132.097.862)	400.141.484.846
Tổng công nợ				555.948.535.265
Các thông tin bộ phận khác				956.090.020.111
Chi phí hình thành tài sản cố định	10.336.945.220	-	-	10.336.945.220
Tài sản cố định hữu hình	42.568.867.465	-	-	42.568.867.465
Khấu hao				

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu và tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất và bán hạt nhựa	Kinh doanh thương mại hạt nhựa	Dịch vụ vận chuyên	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	992.015.654.640	6.158.956.681.551	388.267.872.187		7.539.240.208.378
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		337.249.128.508	133.816.861.211	(471.065.989.719)	-
Tổng doanh thu	992.015.654.640	6.496.205.810.059	522.084.733.398	(471.065.989.719)	7.539.240.208.378
Tài sản					
Tài sản bộ phận	1.027.752.369.409	785.928.919.971	70.723.674.533	(470.094.214.649)	1.414.310.749.264
Tài sản không phân bổ (iv)					388.853.449.910
Tổng tài sản					1.803.164.199.174
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày					
Doanh thu thuần					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	896.139.628.889	5.952.320.114.611	357.749.645.979		7.206.209.389.479
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	673.200.000	8.801.824.340	167.341.906.827	(176.816.931.167)	-
Tổng doanh thu	896.812.828.889	5.961.121.938.951	525.091.552.806	(176.816.931.167)	7.206.209.389.479
Tài sản					
Tài sản bộ phận	877.312.041.766	755.328.034.353	93.674.912.938	(300.376.915.930)	1.425.938.073.127
Tài sản không phân bổ (iv)					502.011.070.813
Tổng tài sản					1.927.949.143.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

- (i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- (iii) Công nợ không phân bổ bao gồm vay ngắn hạn, vay dài hạn và lãi đi vay.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- (i) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu về cho vay và lãi cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	5.010.054,77	3.837.592,11
Đô Sing (SGD)	20.462,00	52.160,03
Euro (EUR)	64.865,21	24.462,47
Rúp Nga (RUB)	1.357.517,42	1.565.555,93


35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Lào Cai, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2026


Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập


Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Ngọc Văn Thu
Tổng Giám đốc